

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**



# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	04 - 10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	11 - 13
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	14 - 18
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	19
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	20 - 52

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.*

**1. Thông tin chung về công ty:**

**Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 3.500.000.000.000 VND

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

**Tên tiếng anh:** VPS Securities Joint Stock Company

**Tên giao dịch:** Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**Hoạt động chính của Công ty:**

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**Trụ sở chính:** Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Chi nhánh Tp.HCM:** Lầu 3, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

**Chi nhánh Đà Nẵng:** Số 112 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

**Chi nhánh Quảng Ninh:** Tầng 4, số nhà 12, đường 25/4, phường Bạch Đằng, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Thu	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phương.Hào	Thành viên

**Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020)
Bà	Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Ông Nguyễn Lâm Dũng Tổng Giám Đốc

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN LÂM DŨNG

Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0620189-R/AISC-DN6

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2021*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**KIỂM TOÁN VÀ**  
**DỊCH VỤ TIN HỌC**  
**THÀNH PHỐ**  
**HỒ CHÍ MINH**  
**QUẬN QUẬN 3**  
**M.S.O.N.009513811**

**Dương Thị Phương Anh**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Tạ Văn Giỏi**

Số GCNĐKHNKT: 3497-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>15.776.093.746.555</b>	<b>11.809.562.645.622</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>15.762.956.117.661</b>	<b>11.797.325.129.582</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	3.038.887.653.739	1.843.282.891.088
1.1.	Tiền	111.1		2.778.887.653.739	1.743.271.450.985
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		260.000.000.000	100.011.440.103
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	5.550.801.625.548	2.892.459.893.881
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.3	150.000.000.000	205.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	5.813.435.791.142	2.394.145.939.517
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.5	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
7.	Các khoản phải thu	117	V.6	432.327.005.851	1.954.301.528.379
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6.1	11.387.055.038	967.254.997.308
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.6.2	420.939.950.813	987.046.531.071
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		420.939.950.813	987.046.531.071
8.	Trả trước cho người bán	118	V.7	11.720.249.760	716.582.004.290
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.8	29.572.381.528	36.328.137.428
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.9	752.364.527.865	1.771.377.852.771
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.10	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)</b>	<b>130</b>		<b>13.137.628.894</b>	<b>12.237.516.040</b>
1.	Tạm ứng	131		544.686.500	4.502.209.000
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.11	1.726.764.576	206.700.909
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.12	6.493.557.247	3.855.355.560
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.13	4.372.620.571	3.673.250.571
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
	(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	<b>200</b>		<b>276.232.407.161</b>	<b>194.795.162.928</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.274.881.668</b>	<b>42.535.881.668</b>
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212	V.18	42.535.881.668	42.535.881.668
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		535.881.668	535.881.668
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	212.4		42.000.000.000	42.000.000.000
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	V.18	(9.261.000.000)	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>168.831.768.675</b>	<b>117.840.292.454</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	71.749.344.460	75.717.246.623
	- Nguyên giá	222		146.595.203.692	126.224.711.208
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(74.845.859.232)	(50.507.464.585)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	97.082.424.215	42.123.045.831
	- Nguyên giá	228		148.141.900.964	68.259.527.164
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(51.059.476.749)	(26.136.481.333)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>41.650.300.000</b>	<b>2.194.360.000</b>
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>32.475.456.818</b>	<b>32.224.628.806</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12	1.209.483.253	2.146.044.129
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.16	21.167.127.813	19.999.963.382
5.	Tài sản dài hạn khác	255	V.17	10.098.845.752	10.078.621.295
<b>VI.</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>16.052.326.153.716</b>	<b>12.004.357.808.550</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>11.077.210.894.322</b>	<b>7.380.039.032.799</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.932.194.297.328</b>	<b>7.123.181.057.334</b>
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.19	6.976.829.729.230	5.130.576.609.367
1.1.	Vay ngắn hạn	312		6.976.829.729.230	5.130.576.609.367
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	V.20	-	700.000.000.000
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		511.985.898.771	689.150.651
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.21	159.500.000	717.652.650.684
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.22	106.862.322.628	54.706.656.301
11.	Phải trả người lao động	323		40.346.671	-
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.636.526.139	1.257.161.518
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.23	133.593.238.926	91.800.694.905
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.24	3.201.086.643.845	6.841.189.475
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	V.25	-	419.656.853.315
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>145.016.596.994</b>	<b>256.857.975.465</b>
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	V.19	1.434.640.003	3.532.833.005
1.1	Vay dài hạn	342		1.434.640.003	3.532.833.005
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.20	-	150.000.000.000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		143.581.956.991	103.325.142.460
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>4.975.115.259.394</b>	<b>4.624.318.775.751</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.975.115.259.394</b>	<b>4.624.318.775.751</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970.000.000.000	970.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		60.876.662.969	38.114.347.911
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78.419.421.069	55.657.106.011
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.27	1.335.819.175.356	1.030.547.321.829
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1.338.120.952.657	1.041.490.919.909
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.301.777.301)	(10.943.598.080)
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>16.052.326.153.716</b>	<b>12.004.357.808.550</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		649,02	376,59
	USD			649,02	376,59
	EUR			-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		350.000.000	350.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		20.765.600.000	70.765.510.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4.600.000	4.600.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		34.110.121.580.000	24.184.870.490.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29.369.002.470.000	22.104.967.930.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		555.733.610.000	316.228.050.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.430.418.440.000	1.499.989.230.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35.000.000.000	35.740.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.719.967.060.000	227.945.280.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15.418.580.000	17.589.960.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		15.418.580.000	17.589.960.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		7.420.608.366.881	1.663.141.734.855
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.29	7.133.408.703.113	1.422.435.755.370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.30	287.199.663.768	240.705.979.485
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.31	7.133.475.339.008	1.422.702.262.705



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B02 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	2.484.794.047.888	1.877.778.813.012
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	1.448.219.781.188	1.465.194.460.077
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		17.769.897.757	6.137.901.280
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	1.018.804.368.943	406.446.451.655
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.2	32.929.850.590	44.364.023.862
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	308.480.009.016	241.348.714.324
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	638.324.001.713	252.159.264.462
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.3	39.642.041.717	33.517.485.698
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.1.3	191.262.071.011	500.160.672.622
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	133.027.923.259	143.654.712.850
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>3.828.459.945.194</b>	<b>3.092.983.686.830</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.983.576.470.084	1.725.511.878.375
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1	1.976.648.658.164	1.708.430.379.015
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		6.927.811.920	17.081.499.360
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.3	195.086.075.940	119.915.864.028
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.4	572.018.086.484	262.194.001.902
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.5.1	19.092.488.347	47.711.465.595
2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		42.101.943.945	34.737.852.856
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.5.2	6.874.657.682	8.745.257.600
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.6	6.919.038.045	20.099.936.296
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</b>	<b>40</b>		<b>2.825.668.760.527</b>	<b>2.218.916.256.652</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B02 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		148.846	62.320.313
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		7.567.253.011	11.812.691.205
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		63.207.966.420	69.157.688.909
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>	<b>VI.2</b>	<b>70.775.368.277</b>	<b>81.032.700.427</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		219.305	130.548.338
4.2 Chi phí lãi vay	52		343.999.613.860	407.099.333.519
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		9.261.000.000	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55		31.140.308.521	67.172.289.513
<b>Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)</b>	<b>60</b>	<b>VI.7</b>	<b>384.401.141.686</b>	<b>474.402.171.370</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>VI.8</b>	<b>164.774.504.669</b>	<b>116.322.679.960</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>524.390.906.589</b>	<b>364.375.279.275</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.9	109.662.538.540	197.203.393.766
8.2 Chi phí khác	72	VI.10	9.536.641.753	3.205.817.462
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>100.125.896.787</b>	<b>193.997.576.304</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>624.516.803.376</b>	<b>558.372.855.579</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		613.674.717.539	569.316.453.659
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		10.842.085.837	(10.943.598.080)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>121.920.319.733</b>	<b>114.070.152.497</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.11	121.920.319.733	114.070.152.497
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>502.596.483.643</b>	<b>444.302.703.082</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B02 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.12	4.362	3.776
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.12	4.362	3.776

Tp. Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ LAN ANH



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LÂM DŨNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>624.516.803.376</b>	<b>558.372.855.579</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(1.021.643.444.057)</b>	<b>(273.876.785.587)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03	V.14,15	49.261.390.063	22.995.761.940
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.8	343.999.613.860	407.099.333.519
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(54.690.219.431)	(11.812.691.205)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.360.214.228.549)	(692.159.189.841)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>6.927.811.920</b>	<b>17.081.499.360</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6.927.811.920	17.081.499.360
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(17.769.897.757)</b>	<b>(6.137.901.280)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(17.769.897.757)	(6.137.901.280)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>900.927.368.592</b>	<b>(429.542.563.260)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.647.499.645.830)	825.346.767.267
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		55.000.000.000	(175.186.244.292)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(3.419.289.851.625)	(967.130.940.538)
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		238.374.791.586	848.847.998.568



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		1.981.011.028.238	251.076.108.089
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		6.755.755.900	(18.041.431.490)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		1.018.313.954.906	(108.026.153.222)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		1.250.069.945	3.960.806.814
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		40.528.892.734	12.569.688.061
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.701.640.811)	(4.411.804.354)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(120.809.435.701)	(102.160.816.194)
(-) Lãi vay đã trả	44		(342.735.962.573)	(421.220.658.907)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.216.158.502.650	(691.365.384.122)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		379.364.621	266.438.340
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		51.044.782.295	6.741.280.709
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		40.346.671	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.824.106.415.586	102.757.805.051
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	8.017.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(1.583.223.040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>492.958.642.074</b>	<b>(134.102.895.188)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(139.708.806.284)	(123.685.187.445)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	(15.000.000.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(139.708.806.284)</b>	<b>(138.685.187.445)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		234.251.560.322.315	60.663.420.022.275
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		234.251.560.322.315	60.663.420.022.275
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(233.257.405.395.454)	(59.504.207.140.904)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(233.257.405.395.454)	(59.504.207.140.904)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(151.800.000.000)	(90.900.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>		<b>842.354.926.861</b>	<b>1.068.312.881.371</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>1.195.604.762.651</b>	<b>795.524.798.738</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	V.1	<b>1.843.282.891.088</b>	<b>1.047.758.092.350</b>
- Tiền	101.1		1.743.271.450.985	897.747.247.514
- Các khoản tương đương tiền	102.2		100.011.440.103	150.010.844.836
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	V.1	<b>3.038.887.653.739</b>	<b>1.843.282.891.088</b>
- Tiền	103.1		2.778.887.653.739	1.743.271.450.985
- Các khoản tương đương tiền	103.2		260.000.000.000	100.011.440.103
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Mẫu số B03b - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		575.280.552.587.896	272.826.290.440.802
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(571.732.520.693.879)	(247.228.739.181.002)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		586.993.153.521.732	216.107.012.264.541
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(584.783.718.783.723)	(241.411.055.368.316)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		3.102.000.000.000	12.477.500.000.000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(3.102.000.000.000)	(12.477.500.000.000)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>		<b>5.757.466.632.026</b>	<b>293.508.156.025</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>1.663.141.734.855</b>	<b>1.369.633.578.830</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		1.663.141.734.855	1.369.633.578.830
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1.422.435.755.370	1.049.591.409.431
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		240.705.979.485	320.042.169.399
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B03b - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>7.420.608.366.881</b>	<b>1.663.141.734.855</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		7.420.608.366.881	1.663.141.734.855
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			7.133.408.703.113	1.422.435.755.370
Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		287.199.663.768	240.705.979.485
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Tp. Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ LAN ANH



NGUYỄN LAM DŨNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B04 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		
	Thuyết minh	01/01/2019	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020		31/12/2019	31/12/2020	
	B	1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1. Vốn pháp định		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	-	-	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.250.000.000.000	3.250.000.000.000	-	-	-	-	3.250.000.000.000	3.250.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		17.825.187.918	38.114.347.911	20.289.159.993	-	22.762.315.058	-	38.114.347.911	60.876.662.969
8. Lợi nhuận chưa phân phối		35.367.946.018	55.657.106.011	20.289.159.993	-	22.762.315.058	-	55.657.106.011	78.419.421.069
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		717.734.957.686	1.030.547.321.829	525.545.302.725	212.732.938.582	509.524.295.563	204.252.442.036	1.030.547.321.829	1.335.819.175.357
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		719.935.222.744	1.043.691.184.967	519.407.401.445	195.651.439.222	491.754.397.806	197.324.630.116	1.043.691.184.967	1.338.120.952.658
		(2.200.265.058)	(13.143.863.138)	6.137.901.280	17.081.499.360	17.769.897.757	6.927.811.920	(13.143.863.138)	(2.301.777.301)
<b>Cộng</b>		<b>4.270.928.091.622</b>	<b>4.624.318.775.751</b>	<b>566.123.622.711</b>	<b>212.732.938.582</b>	<b>555.048.925.679</b>	<b>204.252.442.036</b>	<b>4.624.318.775.751</b>	<b>4.975.115.259.395</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

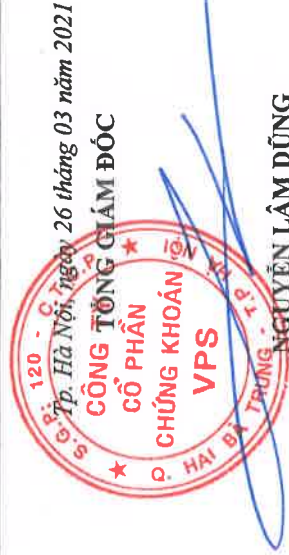


PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ LAN ANH



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành.

**Tên tiếng anh:** VPS Securities Joint Stock Company

**Tên viết tắt:** VPS

**Trụ sở chính:** Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Điều lệ hoạt động** Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 01/03/2019.

#### **2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### **4. Quy mô vốn Công ty: 3.500.000.000.000 VND**

#### **5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:**

Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

Gia tăng giá trị của các cổ đông

Cùng phát triển với đối tác

Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

#### **6. Hạn chế đầu tư:** Công ty Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- (i) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- (ii) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- (iii) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (i), (ii) và (iii) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

**7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có

**8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối năm:** 899 người (tại ngày 31/12/2019: 772 người).

**9. Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

**10. Danh sách các đơn vị trực thuộc**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có ba chi nhánh bao gồm:

Chi nhánh tại Tp. HCM: tại số 76 Lê Lai, phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: tại số 112 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.

Chi nhánh Quảng Ninh: Tầng 4, số nhà 12, đường 25/4, phường Bạch Đằng, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

### **11. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

#### **Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu tư vấn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.010 VND/USD; 28.184 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.190 VND/USD; 28.861 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn** bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.**

##### **3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.**

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**d) Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

### **3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán

**Đối với trái phiếu niêm yết** giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

**Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ** việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

**Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định:** trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

**Đối với khoản đầu tư cho vay:** Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

**Đối với các TSTC FVTPL** chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### **4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 6 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 8 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 14,5 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	3 - 5 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	5 - 10 năm

### **5. Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào Công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

### **6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính**

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong kỳ.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu** được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Các quỹ:** Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

**Phân chia lợi nhuận:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

### **13. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu** được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính****a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

**Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL** được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay** được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay** được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

**13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác**

**Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán:** Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán** được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán** là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

**Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán** là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

**Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính** là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí**

**Chi phí** là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi phí** được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí lãi vay, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Tiền</b>	<b>2.778.887.653.739</b>	<b>1.743.271.450.985</b>
Tiền mặt	153.179.092	538.315.665
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.778.734.474.647	1.742.733.135.320
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>100.011.440.103</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	260.000.000.000	100.011.440.103
<b>Cộng</b>	<b>3.038.887.653.739</b>	<b>1.843.282.891.088</b>

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	<b>Năm 2020</b>	
	<b>Khối lượng giao dịch trong năm</b>	<b>Giá trị giao dịch trong năm</b>
<b>Của Công ty chứng khoán</b>	<b>621.012.760</b>	<b>72.900.270.452.673</b>
- Cổ phiếu	5.933.280	132.302.267.000
- Chứng quyền	379.480	581.081.700
- Trái phiếu	614.700.000	72.767.387.103.973
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>18.916.568.791</b>	<b>368.324.784.605.885</b>
- Cổ phiếu	18.127.673.471	304.931.429.100.200
- Chứng quyền	254.056.320	456.876.726.200
- Trái phiếu	534.839.000	62.936.478.779.485
<b>Cộng</b>	<b>19.537.581.551</b>	<b>441.225.055.058.558</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Các loại tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>3.1 Tài sản FVTPL</b>				
+ Cổ phiếu niêm yết	21.156.311.892	18.889.137.233	132.834.981.956	119.725.733.580
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	21.735.877.200	21.735.877.200
+ Trái phiếu	419.793.038.868	419.793.038.868	1.221.881.720.492	1.221.881.720.492
+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	42.744.152	8.141.510	42.744.152	8.129.390
+ Chứng chỉ tiền gửi	5.096.755.162.737	5.096.755.162.737	1.529.108.433.219	1.529.108.433.219
<b>Cộng</b>	<b>5.553.103.402.849</b>	<b>5.550.801.625.548</b>	<b>2.905.603.757.019</b>	<b>2.892.459.893.881</b>
<b>3.2 Các khoản cho vay và phải thu</b>				
+ Cho vay Margin	5.528.767.311.123	5.523.889.518.195	2.371.355.076.721	2.366.477.283.793
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	284.668.480.019	284.668.480.019	22.790.862.796	22.790.862.796
<b>Cộng</b>	<b>5.813.435.791.142</b>	<b>5.808.557.998.214</b>	<b>2.394.145.939.517</b>	<b>2.389.268.146.589</b>
<b>3.3 Tài sản HTM</b>			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng			150.000.000.000	205.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng			-	-
<b>Cộng</b>			<b>150.000.000.000</b>	<b>205.000.000.000</b>

**4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (xem trang 47).**

**5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin	4.877.792.928	4.877.792.928
<b>Cộng</b>	<b>4.877.792.928</b>	<b>4.877.792.928</b>

**6. Các khoản phải thu**

31/12/2020 01/01/2020

**6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính**

Ngắn hạn

11.387.055.038 967.254.997.308

Phải thu từ hợp đồng bán trái phiếu

11.387.055.038 967.116.347.213

Phải thu khác

- 138.650.095

**Cộng**

**11.387.055.038 967.254.997.308**

*Trong đó: Phải thu khó đòi*

*(138.000.000) (138.000.000)*

**6.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Ngắn hạn

420.939.950.813 987.046.531.071

*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*

420.939.950.813 987.046.531.071

**Cộng**

**420.939.950.813 987.046.531.071**

*Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi*

- -

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đông Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>7. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
<i>Trả trước cho người bán trong nước</i>	11.720.249.760	716.582.004.290
<b>Cộng</b>	<b>11.720.249.760</b>	<b>716.582.004.290</b>
<b>8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Phải thu phí lưu ký	1.684.793.207	1.405.422.417
Phải thu phí tư vấn	22.571.000.000	28.416.600.000
Phải thu phí dịch vụ khác	5.316.588.321	6.506.115.011
<b>Cộng</b>	<b>29.572.381.528</b>	<b>36.328.137.428</b>
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(1.115.000)</i>	<i>(1.115.000)</i>
<b>9. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	-	1.281.728.759.527
Phải thu từ hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	3.503.449.398	3.503.449.398
Phải thu khách hàng hoạt động tự doanh	734.303.585.916	474.700.447.655
Các khoản phải thu khác	14.557.492.551	11.445.196.191
<b>Cộng</b>	<b>752.364.527.865</b>	<b>1.771.377.852.771</b>
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(11.136.209.844)</i>	<i>(11.136.209.844)</i>
<b>10. Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 48)</b>		
<b>11. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công cụ dụng cụ	1.726.764.576	206.700.909
<b>Cộng</b>	<b>1.726.764.576</b>	<b>206.700.909</b>
<b>12. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>6.493.557.247</b>	<b>3.855.355.560</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.743.894.664	2.570.055.286
Chi phí chờ phân bổ khác	1.749.662.583	1.285.300.274
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.209.483.253</b>	<b>2.146.044.129</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	26.592.040	60.881.800
Chi phí chờ phân bổ khác	1.182.891.213	2.085.162.329
<b>Cộng</b>	<b>7.703.040.500</b>	<b>6.001.399.689</b>
<b>13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.372.620.571</b>	<b>3.673.250.571</b>
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	4.372.620.571	3.673.250.571
<b>Cộng</b>	<b>4.372.620.571</b>	<b>3.673.250.571</b>
<b>14. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 49).</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	68.259.527.164	<b>68.259.527.164</b>
<i>Mua trong năm</i>	79.882.373.800	<b>79.882.373.800</b>
Số dư cuối năm	148.141.900.964	<b>148.141.900.964</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	26.136.481.333	<b>26.136.481.333</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	24.922.995.416	<b>24.922.995.416</b>
Số dư cuối năm	51.059.476.749	<b>51.059.476.749</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	42.123.045.831	<b>42.123.045.831</b>
Số dư cuối năm	97.082.424.215	<b>97.082.424.215</b>

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.432.786.164VND

**16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	5.115.552.318	3.948.387.887
<b>Cộng</b>	<b>21.167.127.813</b>	<b>19.999.963.382</b>

**17. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	98.845.752	78.621.295
<b>Cộng</b>	<b>10.098.845.752</b>	<b>10.078.621.295</b>

**18. Các khoản đầu tư**

	Tỷ lệ đầu tư	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	99%	535.881.668	535.881.668
Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	9%	36.000.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ Phần Thanh Toán Smartone Pay (2)	12%	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (3)		(9.261.000.000)	-
<b>Cộng</b>		<b>33.274.881.668</b>	<b>42.535.881.668</b>

(1) Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES tiền thân là Công ty CP Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19/06/2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 79/GPĐC2/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21/01/2020 về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Tới thời điểm 31/12/2020, Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 102.900.000.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

(2) Công ty Cổ Phần Thanh Toán Smartone Pay được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108918902 ngày 27/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thanh toán Smartone Pay cho năm tài chính 2020 ghi nhận có lãi trong hoạt động kinh doanh.

(3) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 nhân với tỷ lệ vốn góp của VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Bảo Hiểm OPES.

**19. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 50)****20. Trái phiếu phát hành**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất và kỳ hạn
	-		850.000.000.000	
Loại phát hành theo mệnh giá	-		850.000.000.000	
PH:01/06/2018	-		300.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 01/06/2020
PH:10/10/2018	-		400.000.000.000	Lãi suất 8,5% đáo hạn 10/10/2020
PH:06/06/2019	-		150.000.000.000	Lãi suất 9% đáo hạn 06/06/2021
<b>Cộng</b>	-		<b>850.000.000.000</b>	

**21. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>159.500.000</b>	<b>717.652.650.684</b>
Trả trước tiền mua Trái phiếu	159.500.000	717.652.650.684
<b>Cộng</b>	<b>159.500.000</b>	<b>717.652.650.684</b>

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	184.822.444	9.789.033.081	8.360.521.258	1.613.334.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.619.225.677	121.920.319.733	120.809.435.701	32.730.109.709
Thuế thu nhập cá nhân	22.902.608.180	486.439.339.470	436.840.227.356	72.501.720.294
Các loại thuế, phí khác	-	445.563.762	428.405.404	17.158.358
<b>Cộng</b>	<b>54.706.656.301</b>	<b>618.594.256.046</b>	<b>566.438.589.719</b>	<b>106.862.322.628</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>23. Chi phí phải trả</b>		<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngắn hạn</b>		<b>133.593.238.926</b>	<b>91.800.694.905</b>
Chi phí lãi vay phải trả		42.510.420.126	41.246.768.839
Chi phí quản lý		91.082.818.800	50.553.926.066
<b>Cộng</b>		<b>133.593.238.926</b>	<b>91.800.694.905</b>
<b>24. Phải trả phải nộp khác</b>		<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngắn hạn</b>		<b>3.201.086.643.845</b>	<b>6.841.189.475</b>
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán		3.834.835.541	3.127.492.795
Phải trả nhà đầu tư về thỏa thuận tối ưu hóa nguồn vốn		3.194.005.095.485	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.246.712.819	3.713.696.680
<b>Cộng</b>		<b>3.201.086.643.845</b>	<b>6.841.189.475</b>
<b>25. Hoạt động Repo trái phiếu</b>		<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Giá trị các hợp đồng repo vị thế mua		-	(505.644.000.000)
Giá trị các hợp đồng repo vị thế bán		-	926.561.500.000
Phân bổ chênh lệch mua bán		-	(1.260.646.685)
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>419.656.853.315</b>
<b>26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Nhà đầu tư trong nước	100,00%	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>
<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
Vốn góp đầu năm		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
Vốn góp cuối năm		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(151.800.000.000)	(90.900.000.000)
<b>c. Cổ tức</b>		<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		Không chia cổ tức	Không chia cổ tức
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		6%	6%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		79.435.068.493	78.023.013.699

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)**

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	350.000.000	350.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.000.000	97.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	253.000.000	253.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	350.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.000.000	97.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	253.000.000	253.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**27. Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	1.335.819.175.357	1.030.547.321.829
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm trước</i>	833.222.691.713	586.244.618.747
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>	502.596.483.643	444.302.703.082
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.335.819.175.357</b>	<b>1.030.547.321.829</b>

**28. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm	1.030.547.321.829	717.734.957.686
2. Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	502.596.483.643	444.302.703.082
3. Phân phối lợi nhuận trong năm	(197.324.630.116)	(131.490.338.939)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	(22.762.315.058)	(20.289.159.993)
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	(22.762.315.058)	(20.289.159.993)
<i>Chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi (bao gồm thuế thu nhập cá nhân)</i>	(151.800.000.000)	(90.900.000.000)
<i>Xử lý thuế TNDN nộp thừa không được hoàn lại</i>	-	(12.018.953)
4. Lợi nhuận còn lại cuối năm	<b>1.335.819.175.357</b>	<b>1.030.547.321.829</b>

**29. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.133.408.703.113	1.422.435.755.370
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	7.132.480.584.878	1.422.392.369.827
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	928.118.235	43.385.543
<b>Cộng</b>	<b>7.133.408.703.113</b>	<b>1.422.435.755.370</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020
<b>30. Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>		
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	287.199.663.768	240.705.979.485
<b>Cộng</b>	<b>287.199.663.768</b>	<b>240.705.979.485</b>
<b>31. Phải trả Nhà đầu tư</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.133.475.339.008	1.422.702.262.705
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	7.132.548.221.612	1.422.662.121.270
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	927.117.396	40.141.435
<b>Cộng</b>	<b>7.133.475.339.008</b>	<b>1.422.702.262.705</b>
<b>32. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	287.133.027.873	240.439.472.150
<b>Cộng</b>	<b>287.133.027.873</b>	<b>240.439.472.150</b>

**VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG****1. Thu nhập****1.1 Lãi lỗ bán các tài sản tài chính (xem trang 51)****1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay**

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	1.018.804.368.943	406.446.451.655
<i>Cổ tức</i>	740.318.683	906.862.588
<i>Tiền lãi / hoàn dự thu do bán TP</i>	1.018.064.050.260	405.539.589.067
Từ tài sản tài chính HTM	32.929.850.590	44.364.023.862
Lãi từ các khoản cho vay	308.480.009.016	241.348.714.324
<i>Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ</i>	291.863.405.309	236.276.095.249
<i>Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	16.616.603.707	5.072.619.075
<b>Cộng</b>	<b>1.360.214.228.549</b>	<b>692.159.189.841</b>

**1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	638.324.001.713	252.159.264.462
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	39.642.041.717	33.517.485.698
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	191.262.071.011	500.160.672.622
Doanh thu khác	133.027.923.259	143.654.712.850
<b>Cộng</b>	<b>1.002.256.037.700</b>	<b>929.492.135.632</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	148.846	62.320.313
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.567.253.011	11.812.691.205
Phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu Chính phủ	63.207.966.420	69.157.688.909
<b>Cộng</b>	<b>70.775.368.277</b>	<b>81.032.700.427</b>
<b>3. Chi phí hoạt động tự doanh</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	52.572.118.109	3.664.417.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.968.464.896	1.620.214.376
Chi phí khác	131.545.492.935	114.631.231.737
<b>Cộng</b>	<b>195.086.075.940</b>	<b>119.915.864.028</b>
<b>4. Chi phí môi giới chứng khoán</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Phí giao dịch	204.219.923.451	90.730.933.759
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	253.952.890.131	121.851.355.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.610.761.735	23.854.374.837
Chi phí khác	82.234.511.167	25.757.337.309
<b>Cộng</b>	<b>572.018.086.484</b>	<b>262.194.001.902</b>
<b>5. Chi phí hoạt động tư vấn</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
<b>5.1 Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán</b>	<b>19.092.488.347</b>	<b>47.711.465.595</b>
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	16.286.927.015	41.055.825.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.720.792.806	6.385.068.027
Chi phí khác	84.768.526	270.572.055
<b>5.2 Hoạt động tư vấn tài chính</b>	<b>6.874.657.682</b>	<b>8.745.257.600</b>
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	3.947.297.740	3.166.762.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.927.359.942	5.554.428.783
Chi phí khác	-	24.066.692
<b>Cộng</b>	<b>25.967.146.029</b>	<b>56.456.723.195</b>
<b>6. Chi phí hoạt động khác</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	5.541.161.066	17.704.486.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.865.783	2.110.298.581
Chi phí khác	153.011.196	285.151.137
<b>Cộng</b>	<b>6.919.038.045</b>	<b>20.099.936.296</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
<b>7. Chi phí tài chính</b>		
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	219.305	130.548.338
Lãi tiền vay	343.999.613.860	407.099.333.519
Dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư	9.261.000.000	-
Chi phí lỗ hoạt động repo trái phiếu Chính phủ	16.085.000.000	67.172.289.513
Chi phí tài chính khác	15.055.308.521	-
<b>Cộng</b>	<b>384.401.141.686</b>	<b>474.402.171.370</b>
<b>8. Chi phí quản lý</b>		
Chi phí lương và các khoản theo lương	89.876.488.679	71.378.642.228
Chi phí vật tư văn phòng	106.161.925	207.734.581
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.738.101.952	691.519.703
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	20.621.956.677	10.238.411.300
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.035.033.687	6.204.949.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.245.198.207	26.168.477.871
Chi phí khác	2.151.563.542	1.432.945.096
<b>Cộng</b>	<b>164.774.504.669</b>	<b>116.322.679.960</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu từ tiền phạt theo hợp đồng	102.629.317.221	196.988.629.510
Thu nhập khác	7.033.221.319	214.764.256
<b>Cộng</b>	<b>109.662.538.540</b>	<b>197.203.393.766</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt theo hợp đồng	2.319.178.083	3.059.470.986
Chi phí phạt hành chính	-	19.234.843
Chi phí khác	7.217.463.670	127.111.633
<b>Cộng</b>	<b>9.536.641.753</b>	<b>3.205.817.462</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
LN trước thuế	613.674.717.539	569.316.453.659
Các khoản điều chỉnh tăng	2.527.199.807	1.403.736.081
Chi phí không được trừ	2.527.199.807	1.403.736.081
Các khoản điều chỉnh giảm	740.318.683	291.709.132
Cổ tức được chia	740.318.683	291.709.132
Lợi nhuận tính thuế	615.461.598.663	570.428.480.608
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	123.092.319.733	114.085.696.122
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập của các năm trước	(1.172.000.000)	(15.543.625)
<b>- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>121.920.319.733</b>	<b>114.070.152.497</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	502.596.483.643	444.302.703.082
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(79.435.068.493)	(78.023.013.699)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức cổ phần ưu đãi)	(79.435.068.493)	(78.023.013.699)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	423.161.415.150	366.279.689.383
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	97.000.000	97.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.362</b>	<b>3.776</b>

(\*) Không có tác động nào làm pha loãng các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm 2020</b>		
VND	+200	(75.787.534.310)
	-200	75.787.534.310
<b>Năm 2019</b>		
VND	+100	(39.358.265.513)
	-100	39.358.265.513

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 34.253.423.943 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Đầu tư chứng khoán nợ**

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Các khoản cho vay**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	6.976.829.729.230	1.434.640.003	-	6.978.264.369.233
Phải trả người bán	511.985.898.771	-	-	511.985.898.771
Chi phí phải trả	42.510.420.126	-	-	42.510.420.126
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.201.086.643.845	-	-	3.201.086.643.845
<b>Cộng</b>	<b>10.732.412.691.972</b>	<b>1.434.640.003</b>	<b>-</b>	<b>10.733.847.331.975</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	5.830.576.609.367	153.532.833.005	-	5.984.109.442.372
Phải trả người bán	689.150.651	-	-	689.150.651
Chi phí phải trả	41.246.768.839	-	-	41.246.768.839
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	426.498.042.790	-	-	426.498.042.790
<b>Cộng</b>	<b>6.299.010.571.647</b>	<b>153.532.833.005</b>	<b>-</b>	<b>6.452.543.404.652</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 52)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B09 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

**+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Thù lao HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Cộng

Năm 2020

Năm 2019

455.000.000

582.196.000

**455.000.000**

**582.196.000**

**3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

Tp. Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ LAN ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÂM DŨNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	31/12/2020					01/01/2020				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	5.553.103.402.849	5.550.801.625.548	1.213.893.883	3.515.671.184	5.550.801.625.548	2.905.603.757.019	2.892.459.893.881	1.107.143.083	14.251.006.221	2.892.459.893.881
1	+ Cổ phiếu niêm yết	21.156.311.892	18.889.137.233	1.213.798.543	3.480.973.202	18.889.137.233	132.834.981.956	119.725.733.580	1.107.059.863	14.216.308.239	119.725.733.580
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	21.735.877.200	21.735.877.200	-	-	21.735.877.200
3	+ Trái phiếu	419.793.038.868	419.793.038.868	-	-	419.793.038.868	1.221.881.720.492	1.221.881.720.492	-	-	1.221.881.720.492
4	+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	42.744.152	8.141.510	95.340	34.697.982	8.141.510	42.744.152	8.129.390	83.220	34.697.982	8.129.390
5	+ Chứng chỉ tiền gửi	5.096.755.162.737	5.096.755.162.737	-	-	5.096.755.162.737	1.529.108.433.219	1.529.108.433.219	-	-	1.529.108.433.219
II	Tài sản AFS										
II	Tài sản HTM	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000	-	-	205.000.000.000
	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000	-	-	205.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	5.813.435.791.142	5.808.557.998.214	-	4.877.792.928	5.808.557.998.214	2.394.145.939.517	2.389.268.146.589	-	4.877.792.928	2.389.268.146.589
	Cho vay Margin	5.528.767.311.123	5.523.889.518.195	-	4.877.792.928	5.523.889.518.195	2.371.355.076.721	2.366.477.283.793	-	4.877.792.928	2.366.477.283.793
	Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	284.668.480.019	284.668.480.019	-	-	284.668.480.019	22.790.862.796	22.790.862.796	-	-	22.790.862.796
	Cộng	11.516.539.193.991	11.509.359.623.762	1.213.893.883	8.393.464.112	11.509.359.623.762	5.504.749.696.536	5.486.728.040.470	1.107.143.083	19.128.799.149	5.486.728.040.470

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.10. Dự phòng phải thu khó đòi**

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2020				01/01/2020
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1	+ Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính	138.000.000		138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11.137.324.844		11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844
	<b>Cộng</b>	<b>11.275.324.844</b>		<b>11.275.324.844</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.275.324.844</b>	<b>11.275.324.844</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.15. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.236.469.288	26.356.029.500	98.317.335.420	314.877.000	126.224.711.208
<i>Mua trong năm</i>	-	4.841.000.000	26.067.201.101	2.683.062.443	33.591.263.544
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(7.461.893.300)	(5.758.877.760)	-	(13.220.771.060)
Số dư cuối năm	1.236.469.288	23.735.136.200	118.625.658.761	2.997.939.443	146.595.203.692
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	814.409.212	10.252.350.381	39.170.651.256	270.053.736	50.507.464.585
<i>Khấu hao trong năm</i>	122.828.676	4.333.827.385	25.389.227.605	495.818.371	30.341.702.037
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.767.688.578)	(3.235.618.812)	-	(6.003.307.390)
Số dư cuối năm	937.237.888	11.818.489.188	61.324.260.049	765.872.107	74.845.859.232
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	422.060.076	16.103.679.119	59.146.684.164	44.823.264	75.717.246.623
Số dư cuối năm	299.231.400	11.916.647.012	57.301.398.712	2.232.067.336	71.749.344.460

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.869.770.771 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>					
Vay ngắn hạn ngân hàng	5,3% - 10%/năm	4.761.000.000.000	32.580.000.000.000	31.941.000.000.000	5.400.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	3,16% - 6,32%/năm	369.576.609.367	201.671.560.322.315	200.464.307.202.452	1.576.829.729.230
<b>Cộng</b>					
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>					
Vay dài hạn ngân hàng	11,4% - 12%/năm	3.532.833.005	-	2.098.193.002	1.434.640.003
Ngân Hàng TMCP Bản Việt	12%/năm	2.212.833.000	-	1.746.193.000	466.640.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	11,4%/năm	1.320.000.005	-	352.000.002	968.000.003
<b>Cộng</b>		<b>5.134.109.442.372</b>	<b>234.251.560.322.315</b>	<b>232.407.405.395.454</b>	<b>6.978.264.369.233</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI.1. Thu nhập****1.1a. Bảng tổng hợp lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	6.149.690	20.453	125.779.767.300	120.878.818.574	4.900.948.726	1.148.378.968
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	866.698	7.361	6.379.816.774	6.379.732.000	84.774	-
3	Trái phiếu niêm yết	279.350.000	119.631	33.418.968.800.000	33.202.463.250.000	216.505.550.000	63.075.584.079
4	Trái phiếu chưa niêm yết	900.881.567	149.826	134.975.079.578.295	135.714.628.364.646	(739.548.786.351)	(355.639.227.361)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	13.066.640	1.893.104	24.736.504.107.268	24.746.790.781.393	(10.286.674.125)	48.179.345.376
	<b>Cộng (*)</b>	<b>1.200.314.596</b>		<b>193.262.712.069.637</b>	<b>193.791.140.946.617</b>	<b>(528.428.876.976)</b>	<b>(243.235.918.938)</b>

**Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi bán các tài sản tài chính	1.448.219.781.188	1.465.194.460.077
Lỗ bán các tài sản tài chính	(1.976.648.658.164)	(1.708.430.379.015)
<b>Cộng</b>	<b>(528.428.876.976)</b>	<b>(243.235.918.938)</b>

(\*) Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính năm 2020 là: (528.428.876.976) VND chưa bao gồm các khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Trong năm, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính (gồm cổ tức, tiền lãi và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động tự doanh này là: 490.375.491.967 VND = (528.428.876.976) VND + 1.018.804.368.943 VND (thuyết minh số VI.1.2).

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020			31/12/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>							
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHD	5.550.801.625.548	-	2.892.459.893.881	-	5.550.801.625.548	2.892.459.893.881	
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.000.000.000	-	205.000.000.000	-	150.000.000.000	205.000.000.000	
- Phải thu khách hàng	432.327.005.851	(138.000.000)	1.954.301.528.379	(138.000.000)	432.189.005.851	1.954.163.528.379	
- Phải thu về cho vay	5.813.435.791.142	(4.877.792.928)	2.394.145.939.517	(4.877.792.928)	5.808.557.998.214	2.389.268.146.589	
- Phải thu khác	781.936.909.393	(11.137.324.844)	1.807.705.990.199	(11.137.324.844)	770.799.584.549	1.796.568.665.355	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.038.887.653.739	-	1.843.282.891.088	-	3.038.887.653.739	1.843.282.891.088	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.767.388.985.673</b>	<b>(16.153.117.772)</b>	<b>11.096.896.243.064</b>	<b>(16.153.117.772)</b>	<b>15.751.235.867.901</b>	<b>11.080.743.125.292</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
- Các khoản vay và nợ	6.978.264.369.233	-	5.984.109.442.372	-	6.978.264.369.233	5.984.109.442.372	
- Phải trả người bán	511.985.898.771	-	689.150.651	-	511.985.898.771	689.150.651	
- Chi phí phải trả	42.510.420.126	-	41.246.768.839	-	42.510.420.126	41.246.768.839	
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.201.086.643.845	-	426.498.042.790	-	3.201.086.643.845	426.498.042.790	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.733.847.331.975</b>	<b>-</b>	<b>6.452.543.404.652</b>	<b>-</b>	<b>10.733.847.331.975</b>	<b>6.452.543.404.652</b>	

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được đánh giá theo nguyên tắc đã được thuyết minh tại mục VI.15.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

